

Lee Jang-dol

Vương Nhật Vy dịch



Reader's Bank Series 3 © 2019 by Jang-dol Lee

All rights reserved

Translation rights arranged by VISANG EDUCATION INC

Vietnamese Translation Copyright © 2019 by Alphabooks

All rights reserved. NO part of this Publication or related audio files may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or otherwise, without the prior written permission of the copyright owner and Visang Education Inc.

READER'S BANK LEVEL 3

Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Alpha, 2019

Không phần nào trong xuất bản phẩm này
được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức
hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản
của Công ty Cổ phần Sách Alpha.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả
để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: publication@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác về nội dung số: ebook@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@alphabooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@alphabooks.vn

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

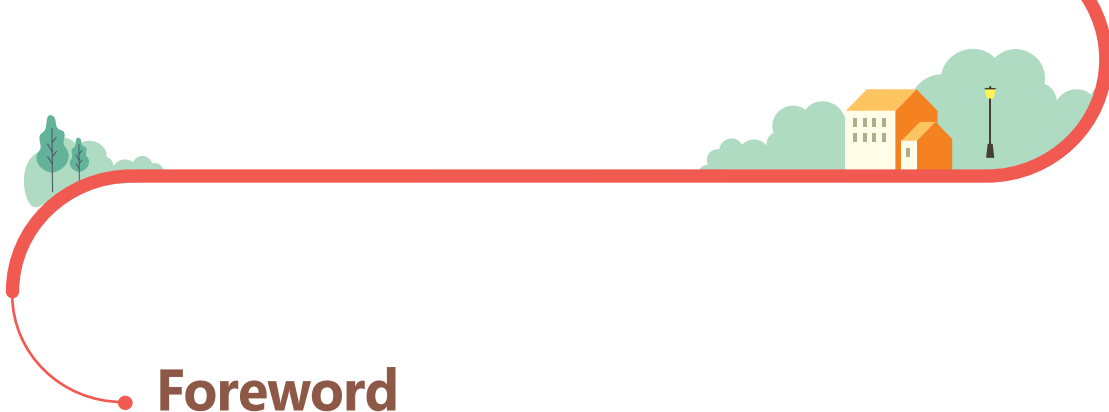
Lee Jang Dol

Reader's bank - Level 3 : Bộ sưu tập cực đỉnh những bài đọc hấp dẫn và bổ ích
giúp nâng cao kỹ năng đọc hiểu! / Lee Jang Dol ; Vương Nhật Vy dịch. - H. : Thế giới
; Công ty Sách Alpha, 2020. - 180tr. ; 26cm

ISBN 9786047782475

1. Tiếng Anh 2. Kỹ năng đọc hiểu
428.4 - dc23

TGM0281p - CIP



Foreword

“Ơ, đoạn này hay chưa này, mẹ nghe nhé!” “Haha, truyện này buồn cười thế!” Cô con gái nhỏ của tôi cứ luôn miệng ríu rít khi lật giở từng trang trong một cuốn **Reader’s Bank**. Tới bữa cơm chiều, con bé lại kể với bố về bạn Jimmy chơi kèn dờ đến nỗi mẹ phải cho bạn ấy một xu để dừng thổi nữa, về những loài vật biết soi gương, về nguồn gốc của bánh pizza... Những thông tin thú vị đó lại mở ra những chuyện trò khác trong gia đình. Bài đọc tiếng Anh lúc này không chỉ là cách giúp con học ngoại ngữ một cách tự nhiên nhất mà còn mang tới những “cái cớ” hết sức dễ thương để mẹ con tôi tâm sự, để tôi dễ dàng bước vào thế giới của con. Đó là những gì tôi đã cảm nhận được khi cùng con trải nghiệm bộ sách **Reader’s Bank**.

Hẳn là chúng ta đều từng nghe về những lợi ích to lớn của việc đọc và nghe sách truyện tiếng Anh khi học ngoại ngữ. Các câu chuyện thú vị và kiến thức bổ ích không chỉ mang tới niềm vui và sự hào hứng trong suốt hành trình học tập, mà còn giúp các con phát triển tư duy, trí tưởng tượng, tư duy phản biện, biết dùng từ và cấu trúc câu thật tự nhiên theo ngữ cảnh. Các hoạt động đóng vai, đọc diễn cảm, hay thảo luận về nội dung bài đọc thường đem lại sự tự tin và phát triển khả năng nói trôi chảy. Mặc dù nhận thức được những ưu điểm đó, nhưng không phải lúc nào chúng ta cũng dễ dàng tìm được những nguồn tài liệu đọc hiểu vừa phù hợp với năng lực tiếng Anh, vừa đi kèm các hoạt động phát triển kỹ năng ngôn ngữ và tư duy.

Reader’s Bank đã kết nối thành công việc đọc, nghe tiếng Anh với các hoạt động khai thác bài đọc, từ đó giúp các con phát triển năng lực ngôn ngữ một cách hiệu quả và đầy hứng khởi. Với các bài đọc ngắn có độ khó tương ứng với từng trình độ, chủ đề phong phú và hấp dẫn, những câu hỏi và bài tập linh hoạt, đa dạng, bộ sách **Reader’s Bank** hứa hẹn mang tới cho các em những giờ đọc sách thật vui và bổ ích.

Tiến sĩ Trần Hương Quỳnh

*Giảng viên, trưởng bộ môn Ngôn ngữ học Anh,
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*



Plant the Seeds of Love for English!

Reader's Bank ra đời với mục tiêu cơ bản là giúp học sinh nâng cao kỹ năng đọc hiểu thông qua những đoạn văn thú vị và bổ ích. Tuy nhiên, đó không phải là mục tiêu duy nhất mà những người biên soạn bộ sách này hướng tới. Chúng tôi kỳ vọng nó có thể mang lại giá trị lớn lao hơn, đó là gieo vào lòng độc giả nhỏ tuổi hạt giống tình yêu dành cho môn tiếng Anh.

Vì lý do đó, Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh của chúng tôi đã bỏ rất nhiều công sức để tìm kiếm những đoạn văn thú vị, súc tích từ các nguồn tài liệu đa dạng nhằm khơi dậy ở trẻ sự tò mò, háo hức đối với môn học này. Bên cạnh đó, bộ giáo trình cũng được thiết kế theo một trình tự thích hợp để học sinh có thể dần cải thiện năng lực học tập trên lớp, giúp các em nuôi dưỡng sự tự tin, lòng tự hào vào chính bản thân mình.

Chúng tôi thành tâm mong muốn những nỗ lực này thực sự có thể gieo vào lòng độc giả hạt giống tình yêu dành cho tiếng Anh. Theo thời gian, chúng sẽ dần đơm hoa kết trái. Biết đâu sau này, một độc giả nào đó sẽ nói với chúng tôi rằng: “Tôi đã yêu tiếng Anh nhờ bộ sách **Reader's Bank**”. Đó hẳn sẽ là niềm vui vô hạn đối với những người đã tham gia phát triển bộ sách.

Từ khi **Reader's Bank** ra đời và được dạy thí điểm tại lớp học, sau đó trải qua nhiều lần sửa đổi, cập nhật, bộ sách đã nhận được sự đóng góp nhiệt tình của rất nhiều gương mặt ưu tú. Tôi muốn gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Ban Phát triển Nội dung thuộc Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh – những người đã rất nỗ lực để mang tới những bài đọc có nội dung phong phú và giàu cảm xúc; Quinn – tác giả người bản xứ đã dành hàng giờ cùng tôi chụm đầu chỉnh sửa bản in cho thật hoàn hảo; Richard Pak – giáo sư trường Đại học nữ sinh Sukmyung đã theo sát quá trình hiệu đính và biên tập; Chae Yeong In – tổng biên tập, một Hàn kiều đang sinh sống tại Mỹ. Tôi cũng muốn bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất đến giáo sư Kim In Soo – người thầy luôn nhiệt tình giúp đỡ tôi trong suốt chặng đường xây dựng và phát triển bộ sách này từ những ngày đầu tiên.

Tác giả

Lee Jang Dol



About Reader's Bank

Suốt bao năm qua, trên 14 triệu học sinh Hàn Quốc đã lựa chọn **Reader's Bank** để mài giũa năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình. Được biết đến với cái tên đầy tự hào - “kinh thánh về đọc hiểu tiếng Anh” - **Reader's Bank** luôn xứng đáng với sự tin yêu của độc giả khi không ngừng cải thiện và phát triển các nội dung chất lượng cao nhằm mang tới cho người đọc những trải nghiệm học tập vui vẻ và hiệu quả nhất.

1

Hệ thống đọc hiểu 9 cấp độ phù hợp với năng lực

Reader's Bank được biên soạn theo các cấp độ từ thấp đến cao để phục vụ đối tượng là các học sinh từ bậc tiểu học đến trung học phổ thông. Hãy chọn cuốn sách phù hợp với trình độ trong bộ sách có level từ 1 đến 9 với độ khó được xác định theo thang điểm Lexile, sau đó từng bước nâng cao dần qua các cấp độ. Năng lực đọc hiểu của các độc giả “nhí” sẽ tiến bộ vượt bậc đến mức chính các em cũng phải thấy ngạc nhiên.

2

Những bài đọc chất lượng cao với nội dung thú vị

Reader's Bank được xây dựng và phát triển qua một thời gian dài và luôn tuyển chọn những bài đọc có nội dung thú vị, hữu ích. Những văn bản đọc hiểu này đều kèm các câu hỏi đa dạng nhằm hỗ trợ đắc lực cho học sinh trong việc tự học, đồng thời cung cấp những kiến thức liên quan đến chương trình học trên lớp. Các bài đọc được phân bố một cách cân bằng và hợp lý nhằm giúp người học đạt được mục tiêu ngắn hạn (nâng cao thành tích học tập trên lớp) và dài hạn (thi chuyển cấp, có năng lực đọc hiểu tiếng Anh tốt).

3

Bài tập đa dạng giúp cải thiện kỹ năng viết, nâng cao vốn từ và rèn luyện ngữ pháp

Người học có thể tự trau dồi vốn từ vựng và ngữ pháp xuất hiện trong bài đọc thông qua phần Review Test. Ngoài ra, chỉ cần quét mã QR bên cạnh bài đọc, người học có thể dễ dàng luyện kỹ năng nghe thông qua file MP3 với giọng đọc của người bản xứ.

How to Study

Những bài đọc tiếng Anh thú vị

- Những bài đọc tiếng Anh bổ ích giúp làm giàu vốn tri thức
- Chủ đề đa dạng, phong phú và hấp dẫn đối với cả giáo viên và học sinh
- Được đánh giá bởi đội ngũ chuyên gia người bản xứ và những giáo viên giàu kinh nghiệm
- Mỗi bài đọc đều có biểu tượng ngôi sao để xác định độ khó cùng thông tin về số từ
Mức độ khó: ★★ ★ khó | ★ ★ ★ vừa | ★ ★ ★ dễ
Số từ: lượng từ xuất hiện trong bài đọc
- Mã QR cho file MP3
Người học quét mã QR ở đầu bài đọc để nghe file MP3 với giọng đọc của người bản xứ.

Grammar Link

- Nhấn mạnh vào cấu trúc ngữ pháp chính xuất hiện trong bài đọc
- Cung cấp những kiến thức ngữ pháp căn bản và bám sát nội dung học trên lớp



Ted is not handsome. He doesn't wear nice clothes, either. But he is very popular with girls. How is this so? According to a study, popular people are good at reading others' minds. In other words, they can easily tell what others want, think and feel. A good mind reader pays special attention to other people's body language. For example, crossing her arms means that she isn't open to your ideas. If she touches her front neck, she feels nervous or uncomfortable. If she raises her eyebrows, she is surprised.



Động từ B (Danh động từ (Gerund))

Reading, listening is important. You **listen** and **listen** to the speaker. **Chatting** is fun. My hobby is **reading** **comic books**. We often **chat** to our friends. She **has** **chatting** with her friends. **He** is good at **speaking** English. **He** is good at **speaking** English. **He** is good at **speaking** English.

Số từ: 100 từ
Độ khó: ★★ ★ khó

English Only



Tăng độ khó với những bài sử dụng hoàn toàn tiếng Anh

Review Test



Phần kiểm tra từ vựng, ngữ pháp cuối mỗi UNIT

Word Hunter



Trò chơi ô chữ thú vị

Laugh & Think



Tranh vui tiếng Anh

Câu hỏi đa dạng nhằm nêu bật trọng tâm

- Những câu hỏi đa dạng hỗ trợ người học hiểu nội dung văn bản
- Câu hỏi tự luận sát với các dạng đề thi học thuật **(Tự luận)** giúp người học dần làm quen với những dạng bài kèm sơ đồ và những câu hỏi yêu cầu nêu quan điểm.
- Câu hỏi về từ vựng **(W)** được chọn lọc để làm rõ những từ/cụm từ quan trọng xuất hiện trong bài đọc
- Câu hỏi về ngữ pháp trọng tâm **(G)** kiểm tra ngữ pháp đã học trong phần Grammar Link

• Did You Know?

Cung cấp kiến thức nền tảng thú vị, giúp người học hiểu rõ hơn nội dung bài đọc

• Words

Liệt kê các từ/cụm từ quan trọng có trong bài đọc

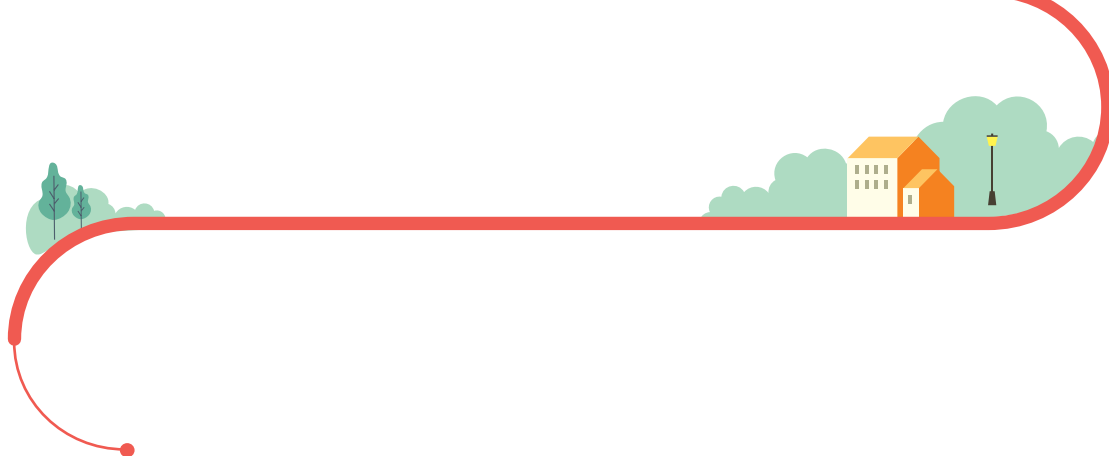
Đáp án và giải thích



I Giải thích chi tiết, phân tích câu, phân tích cấu trúc

Lưu ý: Ký hiệu viết tắt các từ loại trong sách

Từ loại	Ký hiệu
danh từ (noun)	n
động từ (verb)	v
trạng từ (adverb)	adv
tính từ (adjective)	adj
đại từ (pronoun)	pron
giới từ (preposition)	prep
liên từ (conjunction)	conj
động từ khuyết thiếu (modal verb)	mv
từ hạn định (determiner)	det



Find Just Right Books with **Lexile**

Lexile là gì?

Lexile®Framework for Reading, hay Thang điểm Lexile cho Kỹ năng Đọc, được phát triển bởi công ty đo lường và công nghệ giáo dục Mỹ MetaMetrics®, là một công cụ được sử dụng để đo khả năng đọc hiểu tiếng Anh của người đọc và độ phức tạp của văn bản trên cùng một thang điểm. Ra đời từ năm 1989, đến nay thang điểm Lexile đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều trường học tại Mỹ và trên thế giới như một thước đo hiệu quả giúp giáo viên và phụ huynh tìm được những cuốn sách có độ khó phù hợp với trình độ đọc hiểu của học sinh nhằm hỗ trợ tối đa các em trong việc lĩnh hội kiến thức cũng như từng bước nâng cao kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh.

Điểm Lexile nói gì với bạn?

Điểm Lexile được ký hiệu bằng chữ L đứng sau một con số (ví dụ, 600L = 600 Lexile). Thang điểm Lexile bao gồm các cấp độ từ BR300 tới hơn 2000L (trong đó BR, viết tắt của Beginning Reader, là chỉ số ở dưới mức 0L dành cho người mới bắt đầu đọc). Có hai loại điểm Lexile: điểm Lexile cho người đọc (khả năng đọc hiểu) và điểm Lexile cho văn bản (độ phức tạp của văn bản).

Bảng so sánh ở trang sau giúp bạn có một hình dung khái quát về điểm Lexile trong tương quan với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Bộ GD&ĐT Việt Nam (KLNNVN), khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (CEFR) và một số bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh quốc tế.



Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam		Trình độ CEFR	Trình độ Cambridge English ¹	IELTS	Lexile
Chuẩn đầu ra môn Tiếng Anh ²	Bậc KNLNNVN ³				
Tốt nghiệp tiểu học	Bậc 1	A1	A1 Movers A2 Key for Schools 100-119		0L – 620L
Tốt nghiệp THCS	Bậc 2	A2	A2 Flyers A2 Key for Schools 120-139 B1 Preliminary for Schools 120-139		180L – 910L
Tốt nghiệp THPT	Bậc 3	B1	A2 Key for Schools 140-150 B1 Preliminary for Schools 140-159 B2 First for Schools 140-159	4.0 – 5.0	705L – 1210L
Tốt nghiệp CĐ chuyên ngữ	Bậc 4	B2	B1 Preliminary 160-170 B2 First 160-179 C1 Advanced 160-179	5.5 – 6.5	1000L – 1370L
Tốt nghiệp ĐH chuyên ngữ	Bậc 5	C1	B2 First 200-210 C1 Advanced 180-199 C2 Proficiency 180-199	7.0 – 8.0	1290L – 1400L
	Bậc 6	C2	C1 Advanced 200-210 C2 Proficiency 200-230	8.5 – 9.0	1405L – 1595L

¹ Tên các chứng chỉ tiếng Anh Cambridge và kì thi tương ứng hiện đã được Hội khảo thí ĐH Cambridge (Anh) thay đổi so với tên trước đây (như KET, PET, FCE, CAE và CPE) để thể hiện mối quan hệ với Khung CEFR. Lưu ý: các chứng chỉ có cụm từ “for Schools” có bài thi được xây dựng với nội dung dành cho người học ở lứa tuổi học sinh.

² Bộ GD&ĐT Việt Nam (2018). Chương trình Giáo dục Phổ thông – Chương trình môn tiếng Anh (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

³ Bộ GD&ĐT Việt Nam (2014). Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Như ta có thể thấy, điểm Lexile của người học ở cùng một trình độ tiếng Anh có thể cách biệt nhau rất xa, thậm chí lên tới hơn 700 điểm. Trong khi đó, theo các chuyên gia, cuốn sách được coi là “lý tưởng” nhất với người đọc khi điểm Lexile của nó nằm trong khoảng thấp hơn 100 và cao hơn 50 so với điểm Lexile của người đó. Ví dụ, nếu điểm Lexile của bạn là 650L thì cuốn sách phù hợp với bạn sẽ nằm trong khoảng từ 550L đến 700L. Khi được tiếp cận với văn bản phù hợp với khả năng, người đọc sẽ lĩnh hội được đầy đủ nhất thông tin và kiến thức, tận hưởng cảm giác tự tin vào bản thân, vượt qua những thử thách vừa tầm và từng bước mài giũa năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.

Xác định điểm Lexile bằng cách nào?

Tại Việt Nam, học sinh có thể biết được điểm Lexile của mình nếu trường các em học có tiến hành đánh giá năng lực đọc hiểu của học sinh thông qua bài thi xác định điểm Lexile; hoặc một số kỳ thi tiếng Anh quốc tế (ví dụ như TOEFL) có quy đổi kết quả bài thi đọc sang điểm Lexile, thông tin này có được ghi trên phiếu báo điểm.

Tuy nhiên, trong trường hợp các em chưa có điểm Lexile, phụ huynh có thể tự xác định bằng cách căn cứ vào trình độ tiếng Anh hiện tại của trẻ, chọn một số cuốn sách mà các em có thể đọc và hiểu dễ dàng dù vẫn gặp một vài từ mới. Sau đó, hãy xác định điểm Lexile của những cuốn sách này bằng cách nhập văn bản vào tùy chọn Lexile Analyzer trên trang web Lexile.com. Thông tin thu được sẽ giúp phụ huynh và học sinh có thêm căn cứ để lựa chọn sách vở và các nguồn tài liệu phù hợp cũng như đặt ra những mục tiêu vừa tầm để từng bước nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.



Contents

UNIT 01

01 Bí quyết để được nhiều người yêu mến	Grammar Link danh động từ (Gerund)	16
02 Hãy tham gia buổi thử giọng!	help + tân ngữ + (to) động từ nguyên thể	18
03 Anh lính đặc biệt	to -động từ nguyên thể đóng vai trò trạng từ chỉ mục đích	20
Review Test		22

UNIT 02

04 Harmonica là món quà tuyệt nhất	Grammar Link be going to	24
05 Khi động vật soi gương	liên từ that liên kết hai mệnh đề trong câu	26
06 Cà vạt có nguồn gốc từ đâu?	English Only	28
Review Test		30
Word Hunter / Laugh & Think		31

UNIT 03

07 Ánh mắt trong giao tiếp	Grammar Link liên từ if	34
08 Chào mẹ của con!	liên từ even if	36
09 Chuyện gì đang xảy ra ở Maldives?	so sánh nhất	38
Review Test		40

UNIT 04

10 Dấu hiệu của người đang yêu	Grammar Link Trạng từ chỉ tần suất	42
11 Máy lọc không khí tại gia	So sánh hơn	44
12 Bí quyết của ngôi làng không sâu rắng	English Only	46
Review Test		48
Word Hunter / Laugh & Think		49

Contents

UNIT 5

13 Ném thức ăn kiểu côn trùng	Grammar Link That is why ~	52
14 Vòng đời của một ngôi sao	grow/become/turn + tính từ	54
15 Kỹ năng tàng bóng	từ để hỏi + to -động từ nguyên thể	56
Review Test		58

UNIT 6

16 Thông điệp kỳ diệu	Grammar Link động từ có hai tân ngữ	60
17 Ngày tận thế	động từ do/did trong câu rút gọn	62
18 Thắng trận nhờ mèo	English Only	64
Review Test		66
Word Hunter / Laugh & Think		67

UNIT 7

19 Sự ra đời của bánh pizza	Grammar Link name (call) A B	70
20 “Cảm nằng”	feel + tính từ / feel like + danh từ	72
21 Tuổi thọ của tế bào	câu hỏi gián tiếp	74
Review Test		76

UNIT 8

22 Búp bê Barbie phiên bản mới	Grammar Link liên từ when	78
23 Bữa ăn đáng giá	liên từ while	80
24 Sứa – loài sinh vật bất tử	English Only	82
Review Test		84
Word Hunter / Laugh & Think		85



UNIT 9

Grammar Link

25 Hình ảnh rỗng trong văn hoá Đông – Tây	dạng số nhiều của danh từ	88
26 Đồng phục có chức năng định vị	help + động từ nguyên thể	90
27 Tráng miệng bằng trái cây không tốt cho hệ tiêu hoá	until	92
Review Test		94

UNIT 10

Grammar Link

28 Tin vui cho bố	don't have to + động từ nguyên thể	96
29 Cá đực đang dần biến mất	such + a/an + tính từ + danh từ	98
30 Bộ tộc sử dụng chữ Hàn làm ngôn ngữ viết	English Only	100
Review Test		102
Word Hunter / Laugh & Think		103

UNIT 11

Grammar Link

31 Tai chó thính đến mức nào?	từ nhấn mạnh trong cấu trúc so sánh much	106
32 Những luật lệ hài hước	That's because ~	108
33 Mối – kiến trúc sư vĩ đại trong giới tự nhiên	cấu trúc bị động	110
Review Test		112

UNIT 12

Grammar Link

34 Nhìn một biết mười!	trạng từ back	114
35 Răng cá mập mọc mới mỗi ngày	đại từ one	116
36 Xin lỗi sao cho đúng	English Only	118
Review Test		120
Word Hunter / Laugh & Think		121

“It is only with the heart that one can see rightly;
what is essential is invisible to the eye.”

Ta chỉ có thể nhìn thấy thật rõ bằng trái tim;
vì những điều quan trọng nhất lại vô hình trước đôi mắt.

- Antoine de Saint-Exupery -





01 | Bí quyết để được nhiều người yêu mến

02 | Hãy tham gia buổi thử giọng!

03 | Anh lính đặc biệt



01

Psychology

★★☆ / 90 words



Ted is not handsome. He doesn't wear nice clothes, either. But he is very popular with girls. How is this so? According to a study, popular people are good at reading others' minds. In other words, they can easily tell what others want, think and feel. A good mind reader pays special attention to other people's body language. For example, crossing her arms means that she isn't open to your ideas. If she touches her front neck, she feels nervous or uncomfortable. If she raises her eyebrows, she is surprised.



Grammar Link

Dòng 3, 6 | Danh động từ (Gerund)

Recycling bottles is important. Việc tái chế chai lọ rất quan trọng. ► Chủ ngữ
My hobby is **reading comic books**. Sở thích của tôi là đọc truyện tranh. ► Bổ ngữ
She loves **chatting with her friends**. Cô ấy rất thích tán gẫu với bạn bè. ► Tân ngữ
He is good at **speaking English**. Anh ấy nói tiếng Anh rất giỏi. ► Tân ngữ sau giới từ **at**

Trong cấu trúc này, ta có thể sử dụng **to** hoặc không.

1 Theo bài đọc, người được yêu mến phải sở hữu những đặc điểm nào? (2 ý)

- ① Có ngoại hình đẹp, ăn mặc đẹp
- ② Giỏi thể hiện cảm xúc hoặc suy nghĩ cá nhân
- ③ Không để cảm xúc hay suy nghĩ nghiêng về một phía nào
- ④ Giỏi đọc suy nghĩ, cảm xúc của người đối diện
- ⑤ Quan sát kỹ ngôn ngữ cơ thể của người khác

Tự luận

2 Tìm trong bài đọc các từ phù hợp để điền vào câu tóm tắt sau.

If you want to read others' minds, pay attention to their

_____.

3 Căn cứ vào nội dung bài đọc, hãy chọn câu thoại phù hợp với mỗi bức tranh.



- (1) _____
 - (2) _____
 - (3) _____
- a Is it true? I'm so surprised.
 b I feel nervous.
 c I'm not open to your ideas.



4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Việc học ngôn ngữ mới không dễ dàng gì.

(not easy / is / learning a new language)

Did You Know?

"Đọc vị" ngôn ngữ cơ thể

- Chạm tay vào môi dưới
→ đang bồn chồn, lo lắng và cần được an ủi
- Dụi, xoa xung quanh vùng mắt
→ không muốn thấy điều gì đó
- Chạm tay vào sau gáy khi đang trò chuyện
→ ngăn ngấm với cuộc nói chuyện không thú vị
- Đan chặt hai tay
→ đang bất an, lo lắng
- Chạm tay vào mũi
→ đang nói dối

Words

clothes: (n) quần áo, trang phục
either: (adv) cũng không, hoặc (dùng trong câu phủ định)
popular: (a) nổi tiếng, được yêu mến
cf. be popular with nổi tiếng với, được yêu mến bởi
according to: theo, theo như ~
study: (n) nghiên cứu; (v) học
be good at: giỏi, thành thạo ~
read one's mind: đọc ý nghĩ của ai
in other words: nói cách khác
tell: (v) nói, cho biết
pay attention to: chú ý đến
cf. attention sự chú ý
body language: ngôn ngữ cơ thể
cross one's arms khoanh tay
be open to sẵn sàng đón nhận
front: (n) phía trước
nervous: (a) bất an, lo lắng
uncomfortable: (a) khó chịu, không thoải mái
raise one's eyebrows: nhướn mày
surprised: (a) thấy bất ngờ

02

Teens

★★☆ / 128 words



TeenStar *Singing* Auditions

Do you want to be a singer? TeenStar will help you take a step toward your dream. TeenStar is looking for teenagers with great singing abilities. Do you want to develop your singing talent? Then join us!

Who Teens aged 10–14 who can sing well!

When & Where 4–6 p.m., November 18, in Studio 2 of the TeenStar Building

How to Prepare

- Prepare a short performance. The time limit is 2 minutes.
- If you want to sing your own song, please bring an MP3 file for background music.
- You can use your own instrument if you want.
- Fill out the online application form. You will receive a reply after signing up.



Contact

For more information, contact Taylor Smith at info@teenstaraudition.co.uk or call 03456-123-815.

Grammar Link

Dòng 2 | **help** + tân ngữ + **(to)** động từ nguyên thể: giúp ~ làm gì

My dad **helped me (to) carry** the boxes.

Bố giúp tôi bê những chiếc hộp.

Can you **help her (to) do** her homework?

Bạn có thể giúp cô ấy làm bài tập về nhà không?

Trong cấu trúc này, ta có thể sử dụng **to** hoặc không.

1 Thông tin nào không được đề cập trong thông báo trên?

- ① Độ tuổi có thể đăng ký tham gia
- ② Ngày giờ và địa điểm
- ③ Giới hạn thời gian biểu diễn
- ④ Lệ phí tham gia
- ⑤ Cách thức đăng ký tham gia

2 Thông tin nào không đúng với nội dung chương trình "TeenStar Singing Auditions"?

- ① Người đủ 13 tuổi có thể đăng ký tham gia.
- ② Màn biểu diễn chỉ giới hạn trong 2 phút.
- ③ Thí sinh được quyền chọn nhạc nền.
- ④ Thí sinh có thể mang nhạc cụ cá nhân đến biểu diễn.
- ⑤ Người muốn tham gia phải đến đăng ký trực tiếp.



3 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

make yourself ready for something



4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Bạn có thể giúp tôi tìm chìa khoá không?

Can you _____ the key?
(find / me / help)

Words

audition: (n) buổi thử giọng, buổi thử vai

take a step toward: tiến một bước tới ~

teenager: (n) thanh thiếu niên (= teen)

ability: (n) năng lực, khả năng

develop: (v) phát triển

talent: (n) tài năng

aged: (a) ở độ tuổi ~

prepare: (v) chuẩn bị

performance: (n) màn biểu diễn

time limit: giới hạn thời gian

cf. **limit:** (v) giới hạn

own: (det) của riêng mình

background: (n) bối cảnh, nền

instrument: (n) nhạc cụ, dụng cụ

fill out: điền vào (hồ sơ)

application form: mẫu đăng ký

receive: (v) nhận

reply: (n) sự phản hồi

sign up: đăng ký

contact: (v) liên lạc

information: (n) thông tin

03

Story

★★☆ / 134 words



Albert Marr lived in South Africa. He had a pet *baboon named Jackie. Jackie was very smart. He often helped Marr. One day, Marr had to go to war. He took Jackie to the war, too. (Ⓐ) So Jackie always went up tall trees to listen for the enemies. (Ⓑ) He showed Marr where they were. This helped all of the soldiers. (Ⓒ) So they loved Jackie.

But their happiness did not last long. (Ⓓ) One day, the enemy made a surprise attack. Sadly, Jackie lost one leg. He couldn't work in the war. Marr was sad. All the soldiers were sad, too. (Ⓔ) Later, the army gave Jackie a medal to thank him. After the war, Jackie and Marr went back home. They lived together, and Jackie wore his medal every day.

*baboon khi đầu chó

▼ Jackie and Marr



Grammar Link

Đòng 4, 10 | "to-động từ nguyên thể" đóng vai trò trạng từ chỉ mục đích: để ~

She came here **to meet** Jerry. Cô ấy đến đây để gặp Jerry.

Jim went to Paris **to study** the arts. Jim đến Paris để học nghệ thuật.

Ta dùng cấu trúc "to + động từ nguyên thể" làm trạng từ chỉ mục đích.

- 1 Dựa vào nội dung bài đọc, hãy sắp xếp các sự kiện (A) – (D) theo thứ tự đúng.

- (A) Jackie received a medal from the army.
 (B) Jackie came back home with Marr after the war.
 (C) Jackie lost one of his legs in an enemy attack.
 (D) Jackie helped all of the soldiers during the war.

- 2 Đây là vị trí thích hợp để điền câu dưới đây vào bài đọc?

Monkeys can hear better than humans.

- ① a ② b ③ c ④ d ⑤ e

Tự luận

- 3 Trong bài đọc, chú khi Jackie có nhiệm vụ gì ở chiến trường?
 Hãy giải thích bằng tiếng Việt.

G

- 4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.
 Chúng tôi đã đến nhà hàng để dùng bữa tối.

(to have dinner / we went / to the restaurant)

Words

pet: (n) vật nuôi, thú cưng

~ named ... được đặt tên là

cf. name: (v) đặt tên; (n) tên

smart: (a) thông minh

one day: một ngày nọ (ở thì quá khứ)

war: (n) chiến tranh

take A to B: đưa A đến B

listen for: lắng nghe

enemy: (n) địch, quân thù

soldier: (n) quân nhân, người lính, chiến sĩ

last: (v) kéo dài; (a) cuối cùng

make a surprise attack:

tấn công bất ngờ

cf. surprise: (n) sự bất ngờ

cf. attack: (n) sự tấn công;

(v) công kích

medal: (n) huy chương, huân chương

thank: (v) cảm ơn, biết ơn

wear (-wore): (v) mặc (quần áo), đeo (đồ trang sức), đội (mũ)

Review Test

Answers p.127

[1-2] Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

1

Students should _____ attention to their teachers.

- ① say ② pay ③ thank ④ cross

2

David gave a perfect piano _____ on the stage.

- ① step ② reply ③ application ④ performance

3 Chọn từ có nghĩa như dưới đây.

a natural ability to do something well

- ① talent ② attack ③ study ④ instrument

4 Phương án nào giải thích nghĩa của cụm từ chưa chính xác?

- ① read your mind : đọc suy nghĩ của bạn ② be good at: giỏi, thành thạo ~
③ make a surprise attack: tấn công bất ngờ ④ sign up: liên lạc

5 Từ nào có thể điền vào cả hai chỗ trống dưới đây?

- Their happy days did not _____ long.
• The good weather may _____ a long time.

- ① own ② pass ③ last ④ save

[6-7] Chọn từ thích hợp để hoàn thiện các câu sau.

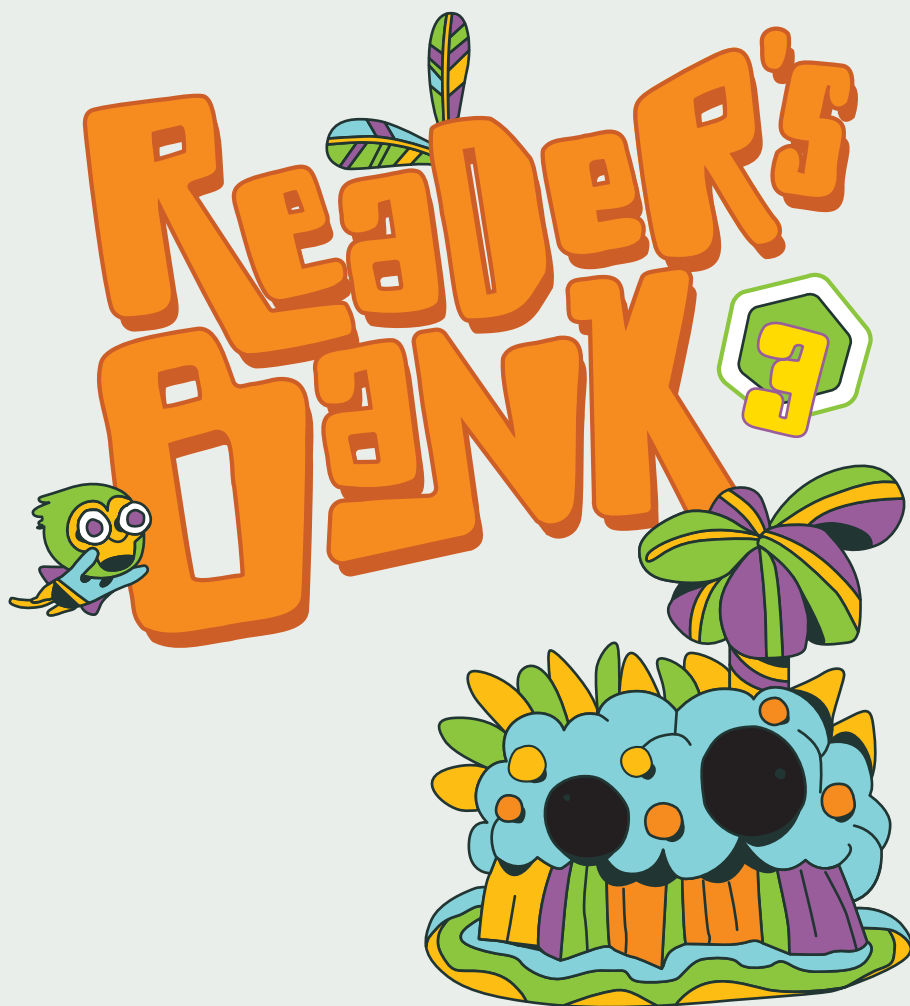
6 (Get / Getting) up early is not easy for me.

7 Yesterday, I helped my dad (wash / washed) his car.

8 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Kelly ngừng lái xe để gọi điện thoại.

(driving / to / stopped / Kelly / make a phone call)



ANSWERS

Unit 01

01 Bí quyết để được nhiều người yêu mến

p. 16~17

Đáp án

- 1 ④, ⑤ 2 body language 3 (1) ③ (2) ① (3) ② 4 Learning a new language is not easy.

Giải thích

- 1 ④ Tham khảo dòng 3-5 ⑤ Tham khảo dòng 5-6
 2 Nội dung bài đọc cho biết ta có thể đọc được ý nghĩ của người khác thông qua việc khám phá ý nghĩa của ngôn ngữ cơ thể. (Tham khảo dòng 5-6)
 Nếu bạn muốn đọc được ý nghĩ của người khác, hãy chú ý tới ngôn ngữ cơ thể của họ.
 3 (1) Tham khảo dòng 6-7 (2) Tham khảo dòng 7-8 (3) Tham khảo dòng 8-9
 ② Thật vậy sao? Tôi rất bất ngờ đó. ① Tôi thấy bất an. ③ Tôi không đồng ý kiến với bạn.
 4 Hoàn thành câu bằng cách sử dụng danh động từ làm chủ ngữ.

Dịch nghĩa

Ted không đẹp trai. Anh ấy cũng chẳng mặc áo quần đẹp. Thế nhưng anh lại được nhiều cô gái yêu mến. Tại sao lại thế nhỉ? Theo một nghiên cứu, những người được yêu mến rất giỏi đọc ý nghĩ của người khác. Nói cách khác, họ có thể dễ dàng biết được những điều mà người khác mong muốn, suy nghĩ và cảm nhận. Người giỏi đọc ý nghĩ đặc biệt chú ý đến ngôn ngữ cơ thể của người khác. Ví dụ, khoanh tay lại nghĩa là cô ấy không tiếp nhận ý kiến của bạn. Nếu cô ấy chạm tay vào vùng cổ trước, tức là cô ấy đang thấy bất an hoặc không thoải mái. Còn nếu nhướn mày nghĩa là cô ấy đang bất ngờ đấy.

Phân tích câu

Ted is not handsome. / He doesn't wear nice clothes, / ① **either**. / But he is very popular / with girls. /
 Ted không đẹp trai / Anh ấy không mặc quần áo đẹp / Nhưng anh rất được yêu mến / với các cô gái /

How is this so? / According to a study, / popular people are good at / reading others' minds. /
 Tại sao lại thế? / Theo một nghiên cứu / những người được yêu mến rất giỏi / việc đọc ý nghĩ của người khác /

In other words, / ② **they can easily tell / what others want, think and feel**. / A good mind reader /
 Nói cách khác / họ có thể dễ dàng nói / điều người khác muốn, nghĩ và cảm nhận / Một người giỏi đọc ý nghĩ /

pays special attention to / other people's body language. / For example, / crossing her arms means /
 đặc biệt chú ý đến / ngôn ngữ cơ thể của người khác / Ví dụ / khoanh tay cô ấy lại nghĩa là /

that she isn't open to your ideas. / If she touches her front neck, / she feels nervous or
 cô ấy không tiếp nhận ý của bạn / Nếu cô ấy chạm vào vùng cổ trước / cô ấy thấy bất an hoặc

uncomfortable. / If she raises her eyebrows, / she is surprised. /
 không thoải mái / Nếu cô ấy nhướn mày / cô ấy đang bất ngờ /

- ① **Too** và **either** đều có nghĩa là “cũng”, nhưng **too** được sử dụng với câu khẳng định, còn **either** dùng trong câu phủ định.

eg. A: I'm not hungry. B: I'm not hungry, **either**.

- ② **they can easily tell what others want, think and feel**
 đại từ chủ ngữ động từ
 quan hệ

Cấu trúc của mệnh đề quan hệ: “đại từ quan hệ + chủ ngữ + động từ”.

eg. Do you know **what he likes**? *Cậu có biết anh ấy thích gì không?*

Đáp án

1 ④ 2 ⑤ 3 prepare 4 help me find

Giải thích

- 1 ① Tham khảo dòng 6 ② Tham khảo dòng 7-8
③ Tham khảo dòng 10 ⑤ Tham khảo dòng 14-15
- 2 ⑤ Dòng 14-15 cho biết người dự thi phải điền vào mẫu đăng ký trực tuyến, vậy thông tin câu (5) sai.
① Tham khảo dòng 6 ② Tham khảo dòng 10
③ Tham khảo dòng 11-12 ④ Tham khảo dòng 13
- 3 **prepare:** chuẩn bị
làm cho bản thân sẵn sàng cho việc gì
- 4 **help** + sb + động từ nguyên thể: giúp ai làm gì

Dịch nghĩa

Vòng thử giọng cuộc thi TeenStar

Bạn có muốn trở thành ca sĩ? TeenStar sẽ giúp bạn tiến gần hơn tới ước mơ của mình. TeenStar đang tìm kiếm những bạn trẻ có khả năng ca hát vượt trội. Bạn có muốn phát triển năng khiếu ca hát của mình không? Vậy hãy tham gia cùng chúng tôi!

Đối tượng Thanh thiếu niên ở độ tuổi 10-14 có khả năng ca hát

Thời gian & Địa điểm 4-6 giờ chiều, ngày 18 tháng 11, tại Studio 2 thuộc tòa nhà TeenStar

Chuẩn bị

- Chuẩn bị một phần biểu diễn ngắn. Thời gian giới hạn là 2 phút.
- Nếu bạn muốn hát bài hát của riêng mình, hãy mang file MP3 đến để làm nhạc nền.
- Bạn có thể dùng nhạc cụ riêng nếu muốn.
- Điền vào mẫu đăng ký trực tuyến. Bạn sẽ nhận được phản hồi sau khi đăng ký.

Liên hệ

Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với Taylor Smith tại info@teenstaraudition.co.uk hoặc gọi theo số 03456-123-815.

Phân tích câu

TeenStar Singing Auditions /

Vòng thử giọng của TeenStar /

Do you want to be a singer? / TeenStar will help you take a step / toward your dream. / TeenStar is

Bạn có muốn làm ca sĩ không? / TeenStar sẽ giúp bạn tiến một bước / đến giấc mơ của bạn / TeenStar

looking for teenagers / with great singing abilities. / Do you want to develop your singing talent? /

đang tìm những thanh thiếu niên / với khả năng ca hát tuyệt vời / Bạn có muốn phát triển tài năng ca hát của mình không? /

Then join us! /

Vậy hãy tham gia với chúng tôi! /

Who / ① Teens aged 10-14 / who can sing well! /

Ai / Thanh thiếu niên ở độ tuổi từ 10-14 / người có thể hát hay! /

When & Where / 4-6 p.m., / November 18, / in Studio 2 of the TeenStar Building /

Khi nào & Ở đâu / 4-6 giờ chiều / ngày 18 tháng 11 / tại Studio 2 thuộc tòa nhà TeenStar /

② How to Prepare /

Cách chuẩn bị /

- Prepare a short performance. / The time limit is 2 minutes. /
Chuẩn bị một bài biểu diễn ngắn / Thời gian giới hạn là 2 phút /
- If you want to sing / your own song, / please bring an MP3 file / for background music. /
Nếu bạn muốn hát / bài hát của riêng bạn / hãy mang file MP3 đến / để làm nhạc nền /
- You can use your own instrument / if you want. /
Bạn có thể dùng nhạc cụ của mình / nếu bạn muốn /
- Fill out the online application form. / You will receive a reply / ③ after signing up. /
Điền vào biểu mẫu đăng ký trực tuyến / Bạn sẽ nhận được phản hồi / sau khi đăng ký /

Contact /

Liên hệ /

For more information, / contact Taylor Smith / at info@teenstaraudition.co.uk / or call 03456-123-815. /
Để biết thêm thông tin / liên hệ với Taylor Smith / tại info@teenstaraudition.co.uk / hoặc gọi đến số 03456-123-815 /

- ① who là đại từ quan hệ, cụm **who can sing well** đóng vai trò bổ nghĩa cho **Teens**.
- ② **how + to +** động từ nguyên thể: cách làm gì
- ③ Sau giới từ, ta sử dụng từ/danh động từ đóng vai trò tân ngữ. Sau **after** là danh động từ **signing**.

03 Anh lính đặc biệt

p. 20~21

Đáp án

- 1 (D) - (C) - (A) - (B) 2 ① 3 Trèo lên cây nghe ngóng quân địch rồi thông báo về vị trí của chúng
4 We went to the restaurant to have dinner.

Giải thích

- 1 (D) Jackie giúp đỡ mọi người lính trong chiến tranh. (Tham khảo dòng 4-6)
(C) Jackie bị mất một chân trong đợt tấn công của quân địch. (Tham khảo dòng 7-8)
(A) Jackie đã nhận được huân chương của quân đội. (Tham khảo dòng 10-11)
(B) Sau chiến tranh, Jackie cùng Marr trở về nhà. (Tham khảo dòng 11)
- 2 Câu được cho có nghĩa là “Khi có thể nghe tốt hơn con người”, vậy vị trí thích hợp để điền câu này là (a), ngay trước câu nói về việc chú khi Jackie trèo lên cây cao để nghe ngóng quân địch.
- 3 Đoạn **So Jackie always ~ where they were** ở dòng 4-5 cho biết về nhiệm vụ của Jackie.
- 4 Hoàn thành câu bằng cách sử dụng “to-động từ nguyên thể” làm trạng từ chỉ mục đích.

Dịch nghĩa

Albert Marr sống ở Nam Phi. Anh ấy nuôi một chú khỉ đầu chó tên là Jackie. Jackie rất thông minh. Chú ta thường giúp đỡ Marr. Một ngày nọ, Marr phải lên đường ra trận. Anh ấy mang theo cả Jackie ra chiến trường. Loài khỉ có thính giác tốt hơn con người. Vậy là Jackie lúc nào cũng trèo lên cây cao để nghe ngóng quân địch. Chú ta cho Marr biết bọn chúng đang ở đâu. Điều này đã giúp ích cho tất cả binh lính. Vì vậy họ rất yêu mến Jackie.

Thế nhưng niềm vui của họ không kéo dài được bao lâu. Một hôm, quân địch bất ngờ tấn công. Buồn thay, Jackie đã bị mất một chân. Chú ta không thể phục vụ trên chiến trường được nữa. Marr rất buồn. Tất cả các quân nhân ai cũng buồn. Sau này, quân đội đã trao tặng Jackie một tấm huân chương để ghi nhớ công lao của chú. Sau chiến tranh, Jackie và Marr trở về nhà. Họ lại sống cùng nhau và Jackie thì ngày nào cũng đeo tấm huân chương của mình.

Phân tích câu

Albert Marr lived / in South Africa. / He had a pet ❶ **baboon** / **named Jackie**. / Jackie was very
Albert Marr đã sống / ở Nam Phi / Anh ấy có một con khỉ đầu chó là thú cưng / có tên là Jackie / Jackie rất

smart. / He often helped Marr. / One day, / Marr ❷ **had to go** to war. / He took Jackie to the war, /
thông minh / Chú ta hay giúp đỡ Marr / Một ngày nọ / Marr phải tham gia chiến tranh / Anh mang Jackie đến chiến trường /

too. / Monkeys can hear better / than humans. / So Jackie always went up tall trees / to listen for
cũng / Khi có thể nghe tốt / hơn con người / Vậy nên Jackie luôn trèo lên cây cao / để lắng nghe

the enemies. / He showed Marr / ❸ **where they were**. / This helped all of the soldiers. / So they
kẻ địch / Chú ta cho Marr biết / Điều này giúp ích cho tất cả binh lính / Vì vậy họ

loved Jackie. /

But their happiness did not last long. / One day, / the enemy made a surprise attack. / Sadly, / Jackie
Nhưng hạnh phúc của họ không kéo dài / Một ngày nọ / quân địch tấn công bất ngờ / Buồn thay / Jackie

lost one leg. / He couldn't work / in the war. / Marr was sad. / All the soldiers were sad, /
mất một chân / Chú ta không thể làm việc / trong chiến tranh / Marr rất buồn / Tất cả binh lính đều buồn /

too. / Later, / the army gave Jackie a medal / to thank him. / After the war, / Jackie and Marr went
cũng / Sau này / quân đội trao cho Jackie tấm huân chương / để cảm ơn chú / Sau chiến tranh / Jackie và Marr về nhà /

back home. / They lived together, / and Jackie wore his medal / every day. /
Họ sống cùng nhau / và Jackie đeo tấm huân chương của mình / mỗi ngày /

- ❶ danh từ + **named** ~: ai/cái gì tên là ~

eg. I have a **dog named Max**. Tôi có một chú chó tên là Max.

- ❷ **had to** + động từ nguyên thể: đã phải làm gì.

(Đây là thì quá khứ của cấu trúc "**have to** + động từ nguyên thể").

- ❸ Mệnh đề quan hệ: **where they were**

đại từ chủ động
quan hệ ngữ từ

REVIEW TEST

p. 22

Đáp án

1 ② 2 ④ 3 ① 4 ④ 5 ③ 6 Getting 7 wash 8 Kelly stopped driving to make a phone call.

Giải thích

1 **pay attention to**: chú ý tới

Học sinh phải chú ý tới (lắng nghe) giáo viên.

① nói ③ cảm ơn ④ vượt qua

2 performance: màn trình diễn

David đã có màn trình diễn piano hoàn hảo trên sân khấu.

- ① bước ② lời phản hồi ③ đơn đăng ký

3 talent: tài năng

năng lực bẩm sinh có thể làm tốt việc gì

- ② sự tấn công ③ nghiên cứu ④ nhạc cụ

4 sign up: đăng ký

5 • Thời gian hạnh phúc của họ không kéo dài được lâu.

• Thời tiết đẹp có thể sẽ kéo dài lâu.

- ① sở hữu ② vượt qua ④ để dành

6 Chủ ngữ là danh động từ.

Việc thức dậy sớm không hề dễ dàng với tôi.

7 help + sb + động từ nguyên thể: giúp ai làm gì

Hôm qua, tôi đã giúp bố rửa xe.

8 Sử dụng cấu trúc “**to**-động từ nguyên thể” (để làm gì) để hoàn thành câu.

stop -ing: ngừng làm gì / **make a phone call:** gọi điện thoại